CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 8 **Số 57 (01/8/2008)**

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang

THÀNH PHỐ

15-7-2008 -	Quyết định số 3020/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 11, quận Bình Thạnh.	3
15-7-2008 -	Quyết định số 3021/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 12, quận Bình Thạnh.	11
15-7-2008 -	Quyết định số 3022/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 13, quận Bình Thạnh.	19
15-7-2008 -	Quyết định số 3023/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 14, quận Bình Thạnh.	27

15-7-2008 - Quyết định số 3024/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 15, quận Bình Thạnh. 34

15-7-2008 - Quyết định số 3025/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 17, quận Bình Thạnh. 42

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

09-7-2008 - Công văn số 1273/CV-CS PCCC TP(TM) về việc tăng cường các biện pháp phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 49

THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3020/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 11, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2961/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5006/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 11, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**77,40**	**100,00**	**77,40**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**77,40**	**100,00**	**77,40**	**100,00**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**54,04**	**69,82**	**46,96**	**60,67**
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	54,04	100,00	46,96	100,00
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**20,07**	**25,93**	**27,20**	**35,14**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,44	2,19	0,15	0,55
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,86	4,29	0,86	3,16
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**3,62**	**18,04**	**3,41**	**12,54**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,62	100,00	3,41	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**15,15**	**75,49**	**22,78**	**83,75**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	13,10	86,47	19,71	86,52
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL			0,75	3,29
2.2.4.3	+ Đất chuyền tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,02	0,13	0,02	0,09
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07	0,46	0,22	0,97
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,05	0,33	0,35	1,54
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,47	9,70	1,29	5,66
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,25	1,65	0,25	1,10
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT				
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,19	1,25	0,19	0,83

2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**1,85**	**2,39**	**1,80**	**2,33**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,66**	**0,85**	**0,66**	**0,85**
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	**0,78**	**1,01**	**0,78**	**1,01**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**0,30**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,30
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**0,22**
4.1	**Đất chuyên dùng**	CDG/OTC	**0,22**
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,03
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,19
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN/OTC	
4.3	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	

2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**NKN**	**8,07**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**7,30**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,30
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**0,72**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,33
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,21
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,18
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**0,05**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	**SMN**	
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 11 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 11, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**CHỈ TIÊU**	**Mã**	**Diện tích năm 2005**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**77,40**	**77,40**	**77,40**	**77,40**	**77,40**	**77,40**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**77,40**	**77,40**	**77,40**	**77,40**	**77,40**	**77,40**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**54,04**	**53,85**	**53,55**	**52,28**	**51,66**	**46,96**

2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	54,04	53,85	53,55	52,28	51,66	46,96
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**20,07**	**20,26**	**20,56**	**21,88**	**22,50**	**27,20**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,44	0,30	0,30	0,30	0,30	0,15
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86	0,86
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**3,62**	**3,62**	**3,62**	**3,61**	**3,42**	**3,41**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,62	3,62	3,62	3,61	3,42	3,41
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**15,15**	**15,48**	**15,78**	**17,11**	**17,92**	**22,78**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	13,10	13,28	13,59	14,19	15,00	19,71
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL				0,75	0,75	0,75
2.2.4.3	+ Đất tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07	0,16	0,19	0,22	0,22	0,22
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,05	0,20	0,20	0,20	0,20	0,35
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,47	1,38	1,34	1,29	1,29	1,29
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh lam thắng cảnh	LDT						
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	**1,85**	**1,85**	**1,85**	**1,80**	**1,80**	**1,80**
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	**0,66**	**0,66**	**0,66**	**0,66**	**0,66**	**0,66**
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	**0,78**	**0,78**	**0,78**	**0,78**	**0,78**	**0,78**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	**NNP/PNN**						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**0,30**	**0,15**				**0,15**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,30	0,15				0,15
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1[(a)]						
4	ĐẤT PNN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**0,22**	**0,03**			**0,19**	
4.1	**Đất chuyên dùng**	CDG/OTC	0,22	0,03			0,19	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,03	0,03				
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,19				0,19	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC						
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN/OTC						
4.3	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**8,07**	**0,49**	**0,34**	**1,38**	**1,00**	**4,86**
2.1	**Đất ở**	**7,30**	**0,22**	**0,30**	**1,27**	**0,81**	**4,70**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	7,30	0,22	0,30	1,27	0,81	4,70
2.2	**Đất chuyên dùng**	**0,72**	**0,27**	**0,04**	**0,06**	**0,19**	**0,16**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,33	0,18				0,15
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,21			0,01	0,19	0,01
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	0,18	0,09	0,04	0,05		
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**0,05**			**0,05**		
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 11 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3021/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 12, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2960/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5007/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 12, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**111,37**	**100,00**	**111,37**	**100,00**

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**111,37**	**100,00**	**111,37**	**100,00**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**59,20**	**53,16**	**60,11**	**53,97**
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	59,20	100,00	60,11	100,00
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**33,29**	**29,89**	**37,19**	**33,39**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,66	1,98	0,65	1,75
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,42	4,27	1,42	3,82
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**8,64**	**25,95**	**6,77**	**18,20**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,64	100,00	6,77	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**22,57**	**67,80**	**28,35**	**76,23**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	15,97	70,76	17,09	60,28
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	5,62	24,90	5,69	20,07
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,68	2,40
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,04	0,04	0,14
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,82	3,63	3,20	11,29
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			1,50	5,29
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH				
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	0,15	0,66	0,15	0,53
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**1,25**	**1,12**	**1,23**	**1,10**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**1,07**	**0,96**	**0,88**	**0,79**
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	**16,56**	**14,87**	**11,96**	**10,74**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**1,39**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,10
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1[(a)]	
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO[(a)]/PN1[(a)]	0,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1[(a)]	0,19
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1[(a)]	1,10
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**8,30**
4.1	**Đất chuyên dùng**	CDG/OTC	4,80
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	**4,80**
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN/OTC	
4.3	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD/OTC	
4.4	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN/OTC	**3,50**

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	

2	**NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**10,10**
2.1	**Đất ở**	OTC	**7,39**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,39
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**2,50**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,87
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,53
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,02**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,19**
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 12 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 12, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Mã**	**Diện tích** (ha)	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**111,37**	**111,37**	**111,37**	**111,37**	**111,37**	**111,37**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**111,37**	**111,37**	**111,37**	**111,37**	**111,37**	**111,37**

2.1	*** Đất ở**	OTC	**59,20**	**61,34**	**60,33**	**60,11**	**57,91**	**60,11**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	59,20	61,34	60,33	60,11	57,91	60,11
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**33,29**	**31,88**	**33,55**	**33,89**	**36,12**	**37,19**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,66	0,66	0,75	0,70	0,70	0,65
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42	1,42
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**8,64**	**8,64**	**8,55**	**7,62**	**7,62**	**6,77**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	8,64	8,64	8,55	7,62	7,62	6,77
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**22,57**	**21,16**	**22,83**	**24,15**	**26,38**	**28,35**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	15,97	14,43	16,00	16,66	18,89	17,09
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	5,62	5,69	5,69	5,69	5,69	5,69
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,06	0,13	0,18	0,18	0,68
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,04	0,04	0,04	0,04
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,82	0,82	0,82	1,43	1,43	3,20
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						1,50
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH						
2.2.4.9	+ Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15

2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**1,25**	**1,23**	**1,23**	**1,23**	**1,23**	**1,23**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**1,07**	**1,06**	**0,98**	**0,91**	**0,88**	**0,88**
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	**16,56**	**15,86**	**15,28**	**15,23**	**15,23**	**11,96**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK						
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Diện tích**	**Phân theo kế hoạch từng năm**				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	**1,39**	**0,03**	**0,66**	**0,17**	**0,03**	**0,50**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,10			0,05		0,05
3.2	Đất quốc phòng, an ninh						
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất						
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,19	0,01	0,08	0,07	0,03	
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	1,10	0,02	0,58	0,05		0,45

4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	**8,30**	**3,08**		**0,60**		**4,62**
4.1	**Đất chuyên dùng**	4,80	2,40		0,60		1,80
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	**4,80**	**2,40**		**0,60**		**1,80**
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**						
4.3	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**						
4.4	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	**3,50**	**0,68**				**2,82**

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Loại đất phải thu hồi**	**Mã**	**Diện tích**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**10,10**	**0,97**	**1,18**	**1,90**	**2,23**	**3,82**
2.1	**Đất ở**	OTC	**7,39**	**0,94**	**1,01**	**0,82**	**2,20**	**2,42**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,39	0,94	1,01	0,82	2,20	2,42
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**2,50**		**0,09**	**1,01**		**1,40**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,10			0,05		0,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,87		0,09	0,93		0,85
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,53			0,03		0,50
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,02**	**0,02**				
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,19**	**0,01**	**0,08**	**0,07**	**0,03**	

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 12 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3022/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 13, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2959/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5008/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 13, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**260,16**	**100,00**	**260,16**	**100,00**

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**260,16**	**100,00**	**260,16**	**100,00**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**143,62**	**55,20**	**119,84**	**46,06**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	143,62	100,00	119,84	100,00
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**57,53**	**22,11**	**81,63**	**31,38**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,16	0,28	0,15	0,18
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2,70	4,69	2,25	2,76
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**26,87**	**46,71**	**21,69**	**26,57**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	26,87	100,00	21,69	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**27,80**	**48,32**	**57,54**	**70,49**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	27,04	97,27	38,69	67,24
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL				
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,11	10,44	18,14
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT			0,01	0,02
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,54	1,94	7,19	12,50
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,19	0,68	1,21	2,10
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**7,18**	**2,76**	**6,98**	**2,68**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,08**	**0,03**		
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	**51,75**	**19,89**	**51,71**	**19,88**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**0,50**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,01
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	CTO/PN1[(a)]	0,45
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1[(a)]	0,00
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO[(a)]/PN1[(a)]	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1[(a)]	0,04
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1[(a)]	**0,38**
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	0,30
4.1	**Đất chuyên dùng**	CDG/OTC	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	0,30
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN/OTC	**0,08**
4.3	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD/OTC	**0,50**

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	

2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**30,36**
2.1	**Đất ở**	OTC	**24,16**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,16
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**5,92**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,45
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,18
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,28
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,20**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,08**

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 13 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 13, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Mã**	**Diện tích năm 2005** (ha)	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**260,16**	**260,16**	**260,16**	**260,16**	**260,16**	**260,16**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**260,16**	**260,16**	**260,16**	**260,16**	**260,16**	**260,16**

2.1	*** Đất ở**	OTC	**143,62**	**143,24**	**141,82**	**140,38**	**130,18**	**119,84**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	143,62	143,24	141,82	140,38	130,18	119,84
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**57,53**	**57,93**	**59,35**	**60,79**	**71,21**	**81,63**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,15
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70	2,25
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**26,87**	**26,37**	**26,22**	**25,92**	**25,39**	**21,69**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	26,87	26,37	26,22	25,92	25,39	21,69
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**27,80**	**28,70**	**30,27**	**32,01**	**42,96**	**57,54**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	27,04	27,28	27,73	28,89	38,69	38,69
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL						
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,04	0,04	0,04	0,02	10,44
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,54	1,18	2,30	2,88	4,24	7,19
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,19	0,19	0,19	0,19		1,21
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**7,18**	**7,18**	**7,18**	**7,18**	**6,98**	**6,98**

2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,08**	**0,08**	**0,08**	**0,08**	**0,08**	
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	**51,75**	**51,73**	**51,73**	**51,73**	**51,71**	**51,71**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	**0,50**	**0,02**			**0,02**	**0,46**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	0,01					0,01
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,45					0,45
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,00					
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	0,04	0,02			0,02	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	**0,38**	**0,30**				**0,08**
4.1	**Đất chuyên dùng**	0,30	0,30				

4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,30	0,30				
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**						
4.3	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**0,08**					**0,08**

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**30,36**	**1,18**	**1,57**	**1,76**	**11,14**	**14,71**
2.1	**Đất ở**	OTC	**24,16**	**0,68**	**1,42**	**1,44**	**10,20**	**10,42**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,16	0,68	1,42	1,44	10,20	10,42
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**5,92**	**0,50**	**0,15**	**0,32**	**0,74**	**4,21**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01					0,01
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,45					0,45
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,18	0,50	0,15	0,30	0,53	3,70
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,28			0,02	0,21	0,05
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,20**				**0,20**	
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	**0,08**					**0,08**

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 13 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3023/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 14, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2958/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5009/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 14, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**32,28**	**100,00**	**32,28**	**100,00**

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**32,28**	**100,00**	**32,28**	**100,00**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**18,37**	**56,91**	**16,98**	**52,60**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	18,37	100,00	16,98	100,00
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**13,76**	**42,63**	**15,16**	**46,96**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,23	16,21	2,90	19,13
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,97	7,05	0,97	6,40
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**0,81**	**5,89**	**0,72**	**4,75**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,81	100,00	0,72	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**9,75**	**70,86**	**10,57**	**69,72**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	7,18	73,64	8,00	75,69
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,21	0,02	0,19
2.2.4.3	+ Đất chuyền tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,02	0,21	0,02	0,19
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,15	1,54	0,17	1,61
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,50	5,13	0,50	4,73
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,97	9,95	0,97	9,18
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,68	6,97	0,68	6,43
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,02	0,21		
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	0,21	2,15	0,21	1,99
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,15**	**0,46**	**0,14**	**0,43**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**0,02**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,02
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1[(a)]	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**0,11**
4.1	**Đất chuyên dùng**	CDG/OTC	0,11
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,09
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	**0,02**
4.2	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**1,64**
2.1	**Đất ở**	OTC	**1,50**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,50
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**0,13**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,02
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,09
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,02
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,01**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 14 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 14, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2005	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**32,28**	**32,28**	**32,28**	**32,28**	**32,28**	**32,28**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**32,28**	**32,28**	**32,28**	**32,28**	**32,28**	**32,28**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**18,37**	**18,32**	**18,14**	**18,05**	**17,84**	**16,98**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	18,37	18,32	18,14	18,05	17,84	16,98
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**13,76**	**13,81**	**14,00**	**14,09**	**14,30**	**15,16**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,23	2,23	2,23	2,26	2,26	2,90
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**0,81**	**0,81**	**0,81**	**0,72**	**0,72**	**0,72**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	0,81	0,81	0,81	0,72	0,72	0,72
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**9,75**	**9,80**	**9,99**	**10,14**	**10,35**	**10,57**

2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	7,18	7,23	7,42	7,57	7,78	8,00
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.3	+ Đất chuyền tải năng lượng, truyền thông	DNT	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,15	0,15	0,15	0,17	0,17	0,17
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,02	0,02	0,02			
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC						
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,15**	**0,15**	**0,14**	**0,14**	**0,14**	**0,14**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Mã**	**Diện tích**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	**NNP/PNN**						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**0,02**			**0,02**		
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,02			0,02		
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1[(a)]						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**0,11**			**0,11**		
4.1	**Đất chuyên dùng**	CDG/OTC	0,11			0,11		
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,09			0,09		
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	**0,02**			**0,02**		

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Loại đất phải thu hồi**	**Mã**	**Diện tích**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**1,64**	**0,05**	**0,19**	**0,33**	**0,21**	**0,86**
2.1	**Đất ở**	OTC	**1,50**	**0,05**	**0,18**	**0,20**	**0,21**	**0,86**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,50	0,05	0,18	0,20	0,21	0,86
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**0,13**			**0,13**		

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,02			0,02		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,09			0,09		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,02			0,02		
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,01**		**0,01**			

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 14 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3024/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 15, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2957/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5010/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 15, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**51,86**	**100,00**	**51,86**	**100,00**

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**51,86**	**100,00**	**51,86**	**100,00**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**26,92**	**51,91**	**22,45**	**43,29**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	26,92	100,00	22,45	100,00
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**17,89**	**34,50**	**22,87**	**44,10**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,07	0,39	0,06	0,26
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,20	1,12	0,20	0,87
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**3,56**	**19,90**	**3,84**	**16,79**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,56	100,00	3,84	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**14,06**	**78,59**	**18,77**	**82,07**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	13,17	93,67	17,15	91,37
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL			0,93	4,95
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,28	0,11	0,59
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,07	0,01	0,05
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,84	5,97	0,57	3,04
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	**0,23**	**0,44**	**0,23**	**0,44**
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD				
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	**6,82**	**13,15**	**6,31**	**12,17**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	**0,54**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	0,03
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	CTO/PN1[(a)]	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN[(1)]	0,00
3.4	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CCO[(a)]/PN1[(a)]	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1[(a)]	0,51
3.6	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1[(a)]	**0,54**
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**4,95**

2.1	**Đất ở**	OTC	**4,47**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,47
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**0,48**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,18
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,27
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 15 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 15, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Mã**	**Diện tích năm 2005**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**51,86**	**51,86**	**51,86**	**51,86**	**51,86**	**51,86**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**51,86**	**51,86**	**51,86**	**51,86**	**51,86**	**51,86**

2.1	*** Đất ở**	OTC	**26,92**	**25,43**	**24,95**	**24,84**	**22,49**	**22,45**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	26,92	25,43	24,95	24,84	22,49	22,45
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**17,89**	**19,38**	**20,31**	**20,42**	**22,83**	**22,87**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,07	0,07	0,08	0,08	0,06	0,06
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**3,56**	**4,02**	**4,02**	**4,02**	**3,84**	**3,84**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,56	4,02	4,02	4,02	3,84	3,84
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**14,06**	**15,09**	**16,01**	**16,12**	**18,73**	**18,77**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	13,17	13,27	14,20	14,31	17,15	17,15
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL		0,93	0,93	0,93	0,93	0,93
2.2.4.3	+ Đất để CD năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,04	0,07	0,07	0,07	0,11
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,84	0,84	0,80	0,80	0,57	0,57
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	**0,23**	**0,23**	**0,23**	**0,23**	**0,23**	**0,23**
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN	**6,82**	**6,82**	**6,37**	**6,37**	**6,31**	**6,31**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NKH/PNN						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	RDD/NKR[(a)]	**0,54**		**0,46**		**0,08**	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	RPH/NKR[(a)]	0,03		0,01		0,02	
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	PNO[(a)]/PN1[(a)]						
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	TS0/PN1[(a)]						
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	CQA/PN1[(a)]						
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	CC0/PN1[(a)]	0,51		0,45		0,06	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	NTD/PN1[(a)]						
4.1	**Đất chuyên dùng**	SMN/PN1[(a)]						
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	CSK/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	CCC/OTC						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	TTN/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	NKN	**4,95**	**1,49**	**0,53**	**0,11**	**2,78**	**0,04**
2.1	**Đất ở**	OTC	**4,47**	**1,49**	**0,48**	**0,11**	**2,35**	**0,04**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,47	1,49	0,48	0,11	2,35	0,04
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**0,48**		**0,05**		**0,43**	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03		0,01		0,02	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,18				0,18	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,27		0,04		0,23	
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN						
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD						
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ

tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 15 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3025/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) phường 17, quận Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 2956/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5011/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của phường 17, quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**63,88**	**100,00**	**63,88**	**100,00**

1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**63,88**	**100,00**	**63,88**	**100,00**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**32,95**	**51,58**	**29,68**	**46,46**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	32,95	100,00	29,68	100,00
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**23,17**	**36,27**	**26,62**	**41,67**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,77	20,59	4,88	18,33
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA				
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**1,53**	**6,60**	**1,22**	**4,58**
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK				
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,53	100,00	1,22	100,00
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**16,87**	**72,81**	**20,52**	**77,08**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	15,09	89,45	18,45	89,91
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL			0,34	1,66
2.2.4.3	+ Đất chuyền tải năng lượng, truyền thông	DNT				
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,06	0,29
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT				
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,76	10,43	1,65	8,04
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,02	0,12	0,02	0,10
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**4,34**	**6,79**	**4,32**	**6,76**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD				
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	SMN	**3,42**	**5,35**	**3,26**	**5,10**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**0,16**
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	**0,16**
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**3,87**
2.1	**Đất ở**	OTC	**3,43**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,43
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**0,42**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,31
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,11
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**0,02**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường 17 do Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh lập ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của phường 17, quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2005	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**63,88**	**63,88**	**63,88**	**63,88**	**63,88**	**63,88**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**63,88**	**63,88**	**63,88**	**63,88**	**63,88**	**63,88**
2.1	*** Đất ở**	OTC	**32,95**	**32,57**	**32,05**	**32,04**	**29,68**	**29,68**
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	32,95	32,57	32,05	32,04	29,68	29,68
2.2	*** Đất chuyên dùng**	CDG	**23,17**	**23,72**	**24,25**	**24,26**	**26,62**	**26,62**
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,77	4,78	4,88	4,88	4,88	4,88
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	**1,53**	1,53	1,53	1,52	1,22	1,22

2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,53	1,53	1,53	1,52	1,22	1,22
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	**16,87**	**17,41**	**17,84**	**17,86**	**20,52**	**20,52**
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	15,09	15,23	15,76	15,79	18,45	18,45
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL		0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
2.2.4.3	+ Đất chuyền tải năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT						
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,76	1,76	1,66	1,65	1,65	1,65
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**4,34**	**4,33**	**4,32**	**4,32**	**4,32**	**4,32**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**						
2.5	**Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng**	**SMN**	**3,42**	**3,26**	**3,26**	**3,26**	**3,26**	**3,26**
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Mã**	**Diện tích**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN						

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0[(a)]/PN1[(a)]						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT[(a)]/OTC	**0,16**	**0,16**				
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC						
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC						
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	0,16	0,16				
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Loại đất phải thu hồi**	**Mã**	**Diện tích**	**Phân theo từng năm**				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP						
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	**3,87**	**0,55**	**0,63**	**0,03**	**2,66**	
2.1	**Đất ở**	OTC	**3,43**	**0,54**	**0,52**	**0,01**	**2,36**	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,43	0,54	0,52	0,01	2,36	
2.2	**Đất chuyên dùng**	CDG	**0,42**		**0,10**	**0,02**	**0,30**	

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,31			0,01	0,30	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,11		0,10	0,01		
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	TTN	**0,02**	**0,01**	**0,01**			
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	NTD						

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường 17 quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

SỞ CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1273/CV-CS PCCC TP(TM)
V/v tăng cường các biện pháp phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2008

Kính gửi:
- Thủ trưởng các sở - ngành;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện;
- Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Khu Công nghệ cao thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn thành phố.

Trong 6 tháng đầu năm 2008, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1014 vụ cháy làm chết 16 người, thiệt hại về tài sản gần 247 tỷ đồng; riêng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra 125 vụ cháy làm 05 người chết, 33 người bị thương, thiệt hại về tài sản khoảng 66 tỷ 024 triệu đồng (tăng 23 tỷ 146 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2007).

Hiện nay đang bước vào mùa mưa, nhưng tình hình cháy trong cả nước và thành phố Hồ Chí Minh diễn biến hết sức phức tạp, nhiều vụ cháy lớn xảy ra gây thiệt hại nghiêm trọng, điển hình như:

- Vụ cháy vào hồi 14h36 phút ngày 15 tháng 4 năm 2008, tại Công ty liên doanh ASC-Charwie địa chỉ số 108, đường Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức làm cháy 100% xưởng dệt và nhà kho chứa sản phẩm diện tích khoảng 2.900m^2, các vật tư, nguyên liệu và thành phẩm, thiệt hại gần 50 tỷ đồng.

- Vụ cháy vào hồi 20h15 ngày 30 tháng 6 năm 2008 tại Công ty sản xuất gỗ Đài Tường thuộc Khu Công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh làm cháy 2.000m^2 nhà xưởng và 3 container gỗ thành phẩm, thiệt hại ước tính gần 4 tỷ đồng.

- Vụ cháy vào hồi 0h00 ngày 01 tháng 7 năm 2008 tại Chợ Châu Ổ - thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi làm cháy 300 gian hàng, thiệt hại ước tính khoảng 30 tỷ đồng.

- Vụ cháy vào hồi 2h00 ngày 02 tháng 7 năm 2008 tại kho chứa sắn lát - Nhà máy đường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai làm cháy 2.500m^2 nhà kho và 4.730 tấn sắn lát, thiệt hại ước tính khoảng 16 tỷ đồng.

- Vụ cháy vào hồi 0h30 ngày 02 tháng 7 năm 2008 tại tầng hầm tòa nhà 17 tầng, khu nhà A, chung cư Mỹ Đình 1, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội làm cháy hoàn toàn 03 ô tô và làm hư hỏng hàng chục ô tô khác.

- Vụ cháy vào hồi 21h30 ngày 02 tháng 7 năm 2008 tại Cửa hàng xăng dầu Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam làm cháy hoàn toàn khu bán hàng diện tích 78m^2.

Hầu hết các vụ cháy lớn đều xảy ra vào ban đêm, nguyên nhân chủ yếu là do vi phạm các quy định an toàn về phòng cháy, chữa cháy, phương tiện chữa cháy ban đầu không phát huy được tác dụng, lực lượng bảo vệ lúng túng không xử lý được. Để đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ tính mạng và tài sản của Nhà nước và nhân dân; Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố đề nghị thủ trưởng các sở - ngành thành phố, các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn thành phố, Chủ tịch UBND các quận - huyện, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp, Khu Công nghệ cao thành phố triển khai thực hiện các biện pháp sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức cảnh giác, kiến thức nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy đối với các cấp lãnh đạo và mọi tầng lớp nhân dân, tránh tư tưởng cho rằng mùa mưa thì không xảy ra cháy. Công tác tuyên truyền phòng cháy, chữa cháy phải thường xuyên, liên tục, bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin nội bộ…

2. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở trong công tác PCCC, các đơn vị cần thành lập các đoàn kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy; đối với cơ sở có khối lượng hàng hóa lớn phải có giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan, chống tụ khói, gia cố tăng giới hạn chịu lửa đối với các nhà khung sắt, mái tôn. Đặc biệt là kiểm tra hệ thống điện, hệ thống chống sét để đề phòng các sự cố do điện; trong các kho tàng, nhà xưởng, chợ, trung tâm thương mại, siêu thị phải tách riêng hệ thống điện động lực và hệ thống điện chiếu sáng bảo vệ.

3. Củng cố và tăng cường lực lượng phòng cháy, chữa cháy cơ sở và dân phòng; tổ chức tuần tra, canh gác đặc biệt là vào ban đêm và ngày nghỉ. Bổ sung lực lượng

trong các ca trực; tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và các phương án xử lý các tình huống cho lực lượng bảo vệ.

4. Trang bị, bổ sung đầy đủ các trang thiết bị chữa cháy ban đầu, kiểm tra thường xuyên chất lượng, số lượng của hệ thống chữa cháy tự động, chữa cháy vách tường, báo cháy tự động. Những nơi xa ao hồ, trụ nước chữa cháy phải đảm bảo đủ lượng nước phục vụ chữa cháy và dự trữ.

5. Xây dựng phương án chữa cháy và cứu hộ - cứu nạn; tất cả các cơ sở phải có phương án chữa cháy, đối với những nơi đã có phương án chữa cháy thì phải kiểm tra bổ sung, tự thực tập và phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy thực tập theo quy định.

6. Các cơ quan quản lý các cửa hàng xăng dầu, các đại lý gas trên địa bàn thành phố cần thành lập các đoàn kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy định kỳ và đột xuất, tăng cường chỉ đạo các cơ sở tự tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy. Trong kiểm tra lưu ý đến hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống điện động lực, các hệ thống chống sét đánh thẳng, chống sét cảm ứng; các biện pháp đề phòng tia lửa phát sinh do tĩnh điện; trong xuất nhập bảo quản xăng dầu phải tuân thủ đúng quy trình, quy định an toàn phòng cháy, chữa cháy; thường xuyên làm vệ sinh sạch sẽ, có biện pháp thông gió thích hợp không để hơi xăng dầu tích tụ gây nguy hiểm cháy, nổ.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy tại các cơ sở; nơi nào vi phạm các quy định an toàn phòng cháy, chữa cháy sẽ bị xử lý vi phạm hành chính theo Nghị định số 123/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ về "Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy"; trường hợp nghiêm trọng sẽ bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật./.

GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Trần Triều Dương

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản
Điện thoại: 8.233.686
Fax: (84.8) 8.233.694
Email: ttcb@tphcm.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng